

QUYẾT ĐỊNH
V/v cấp trợ cấp xã hội 6 tháng cuối năm 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Luật Giáo dục Đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ về học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập;

Căn cứ Quyết định 194/2001/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 21/12/2001 về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập quy định tại Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 13/2002/TTLT-BGD&ĐT-BTC của Liên bộ Bộ giáo dục & đào tạo và Bộ Tài chính ngày 28/3/2002 hướng dẫn thực hiện Quyết định 194/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 21/12/2001 về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập quy định tại Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ;

Theo kết luận của hội đồng xét hồ sơ trợ cấp của sinh viên;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 48 suất trợ cấp xã hội 6 tháng cuối năm 2024 cho sinh viên khóa 65, 66, 67, 68 và 69 hệ chính quy (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền là 38.400.000 đồng (Ba mươi tám triệu bốn trăm nghìn đồng) lấy từ nguồn thu dịch vụ khác;

Điều 2. Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Trưởng các đơn vị có liên quan và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- BGH (để p/h chỉ đạo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV₍₁₀₎

HIỆU TRƯỞNG



GS.TS Trần Thanh Hải

DANH SÁCH TRỢ CẤP XÃ HỘI 6 THÁNG CUỐI NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số: 2039/QĐ- MĐC ngày 05 tháng 12 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mở - Địa chất)

STT	MSSV	Họ	Tên	Khoa	Đối tượng	Số tiền hưởng/tháng (đ)	Số tháng được hưởng	Số tiền (đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Ghi chú
1	2321070331	Bùi Quyền	Minh	Xây dựng	ĐBKK	140,000	6	840,000	8860268256	BIDV	
2	2124010949	Lý Quý	Đôn	Kinh tế & QTKD	ĐBKK	140,000	6	840,000	8812836542	BIDV	
3	2321040049	Lương Quang	Huỳnh	Mô	ĐBKK	140,000	6	840,000	0789172907	MB bank	
4	2021060413	Ngô Trí	Hoàng	Cơ điện	MC	100,000	6	600,000	2153317023	BIDV	
5	2321020090	Nông Thị Lan	Anh	KH và KT Địa chất	ĐBKK	140,000	6	840,000	8890268040	BIDV	
6	2221050325	Dương Đình	Cử	Công nghệ thông tin	ĐBKK	140,000	6	840,000	8602205059959	Agri Bank	
7	2124011991	Vũ Phương	Anh	Kinh tế & QTKD	MC	100,000	6	600,000	76920903666	TP Banh	
8	2124011890	Quách Thị Thảo	Duyên	Kinh tế & QTKD	ĐBKK	140,000	6	840,000	1021620385	Việtcombank	
9	2221050703	Triệu Khánh	Việt	Công nghệ thông tin	ĐBKK	140,000	6	840,000	108874178515	Việttinbank	
10	2124010615	Hứa Thị	Ly	Kinh tế & QTKD	ĐBKK	140,000	6	840,000	8707220012547	Agribank	
11	2321060596	Hoàng Văn	Trình	Cơ điện	ĐBKK	140,000	6	840,000	0346435496	MB Bank	
12	2124011532	Bùi Thị	Ngát	Kinh tế & QTKD	MC	100,000	6	600,000	0562044806	MB Bank	
13	2021050528	Phạm Thị Minh	Phương	Công nghệ thông tin	KhT	100,000	6	600,000	2153313818	BIDV	
14	2124011752	Ma Thị Huyền	Châu	Kinh tế & QTKD	ĐBKK	140,000	6	840,000	00920039999	MB Bank	
15	2221030217	Quảng Duy	Công	Trắc địa - BD và QLĐĐ	ĐBKK	140,000	6	840,000	0336319558	An binh bank	
16	2221030091	Lưu Quốc	Khánh	Trắc địa - BD và QLĐĐ	ĐBKK	140,000	6	840,000	0845501687	MB Bank	
17	2121010003	Lê Ngọc	Nam	Dầu khí và Năng lượng	MC	100,000	6	600,000	9901022002	MB Bank	
18	2221060082	Lương Sinh	Công	Cơ điện	ĐBKK	140,000	6	840,000	2154860292	BIDV	
19	2221040025	Lò Văn	Nguyễn	Mô	ĐBKK	140,000	6	840,000	2153947934	BIDV	
20	2421020078	Hoàng Văn	Đạt	KH và KT Địa chất	ĐBKK	140,000	6	840,000	8863249026	BIDV	
21	2021050444	Mạc Quang	Minh	Công nghệ thông tin	ĐBKK	140,000	6	840,000	8412231004408	Agribank	
22	2121060507	Lường Văn	Hưng	Cơ điện	ĐBKK	140,000	6	840,000	82565868	MBBank	
23	2021050274	Đặng Ngọc	Hoàn	Công nghệ thông tin	MC	100,000	6	600,000	0080112798888	MBBank	
24	2121060236	Vy Văn	Minh	Cơ điện	ĐBKK	140,000	6	840,000	1032166863	vietcombank	
25	2421070382	Lường Văn	Bách	Xây dựng	ĐBKK	140,000	6	840,000	103878297896	viettinbank	
26	2421060561	Vĩ Văn	Hà	Cơ điện	ĐBKK	140,000	6	840,000	216102006	MB bank	
27	2421080092	Tô Hồng	Diễm	Môi trường	ĐBKK	140,000	6	840,000	3510851598	BIDV	
28	2221050736	Tráng Lê	Giang	Công nghệ thông tin	ĐBKK	140,000	6	840,000	690505046666	MB bank	
29	2224011127	Nguyễn Thị Ánh	Vân	Kinh tế & QTKD	ĐBKK	140,000	6	840,000	2153675624	Bidv	
30	2224010590	Triệu Thị Kim	Oanh	Kinh tế & QTKD	ĐBKK	140,000	6	840,000	0353093631	MB bank	
31	2221050587	Lê Trung	Kiên	Công nghệ thông tin	ĐBKK	140,000	6	840,000	0000653577250	MB bank	

